FireAnt

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,980
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,535
SL cổ phiếu LH	514,678,760
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,496,465
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,492
P/E	52.7
EPS	313

	YTD	1T	3T	6T
CEO	-22.8%	-9.1%	-24.2%	-24.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

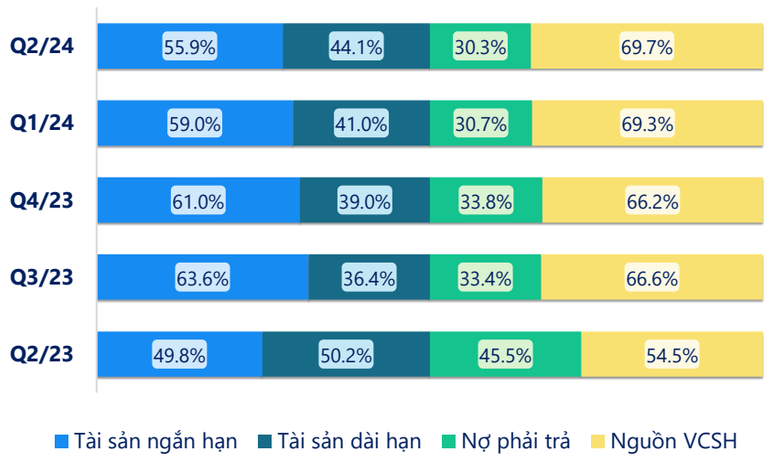

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

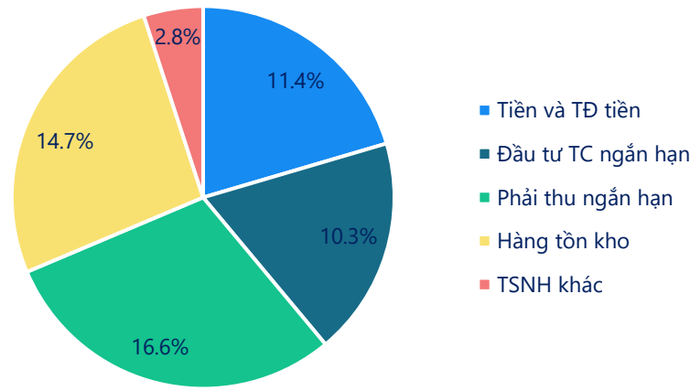

Q2/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

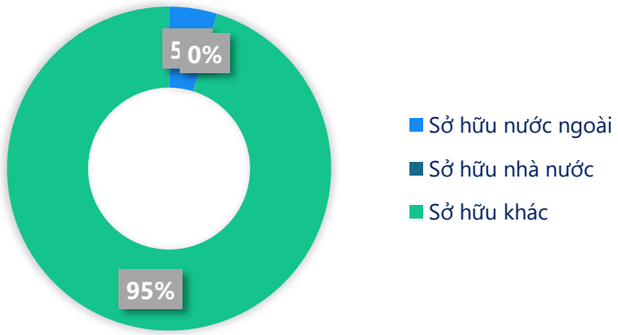

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

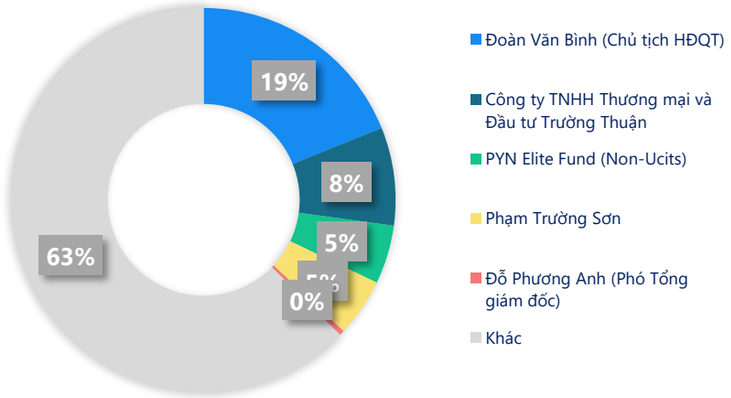

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

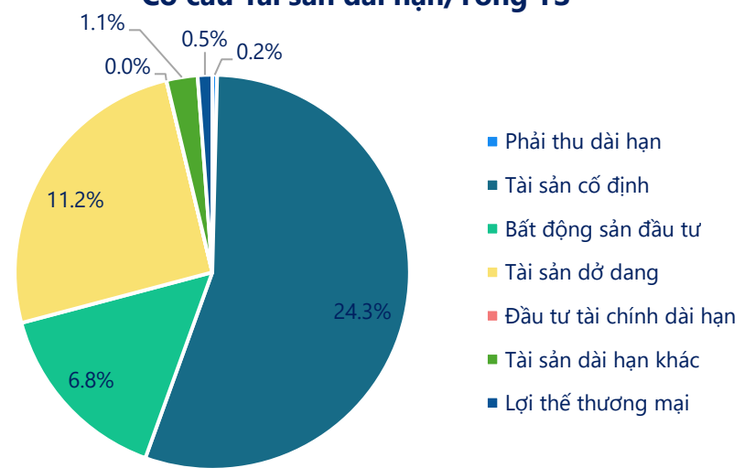

Q2/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Tiền và tương đương tiền

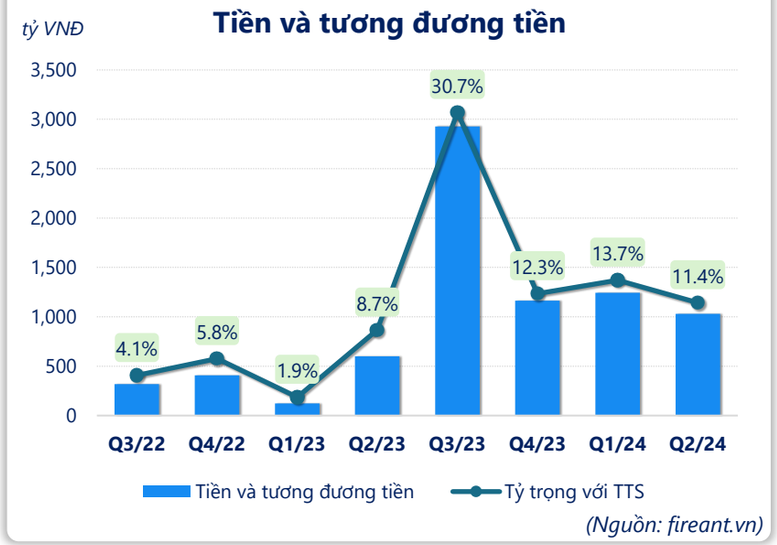

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

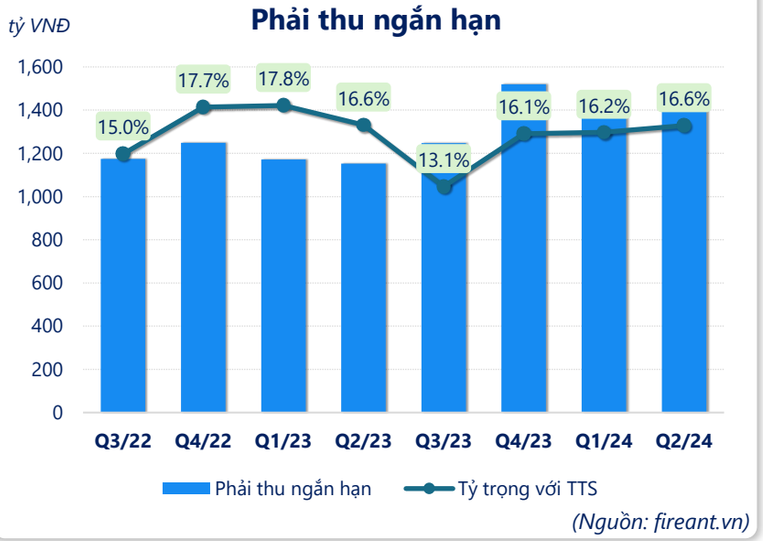

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

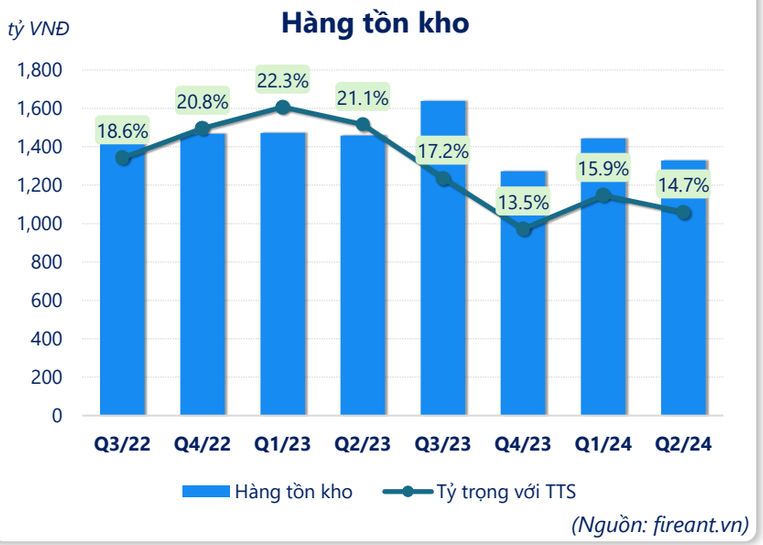

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

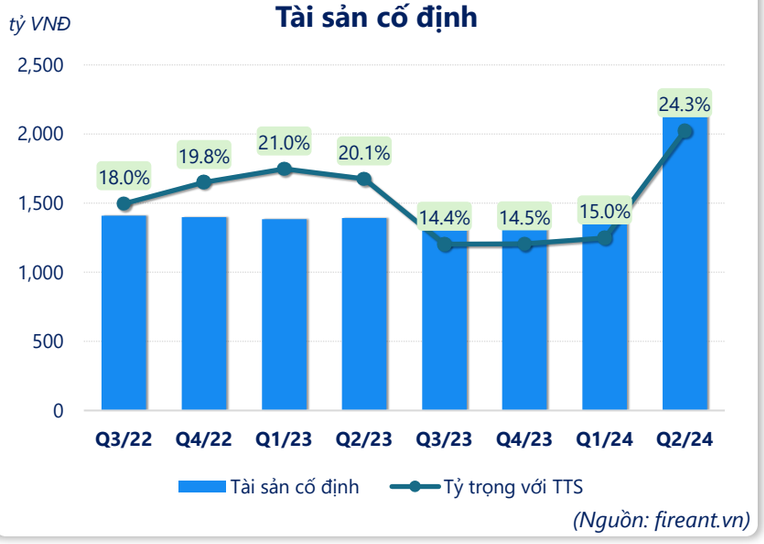

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

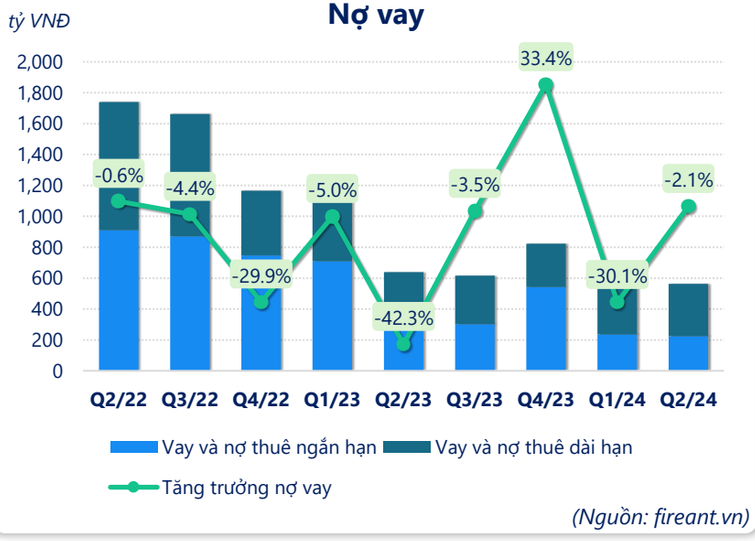

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

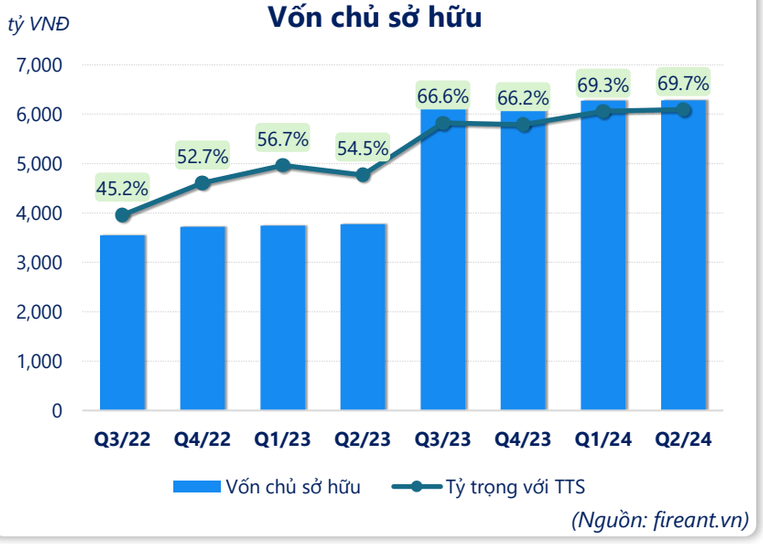

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Kết quả kinh doanh

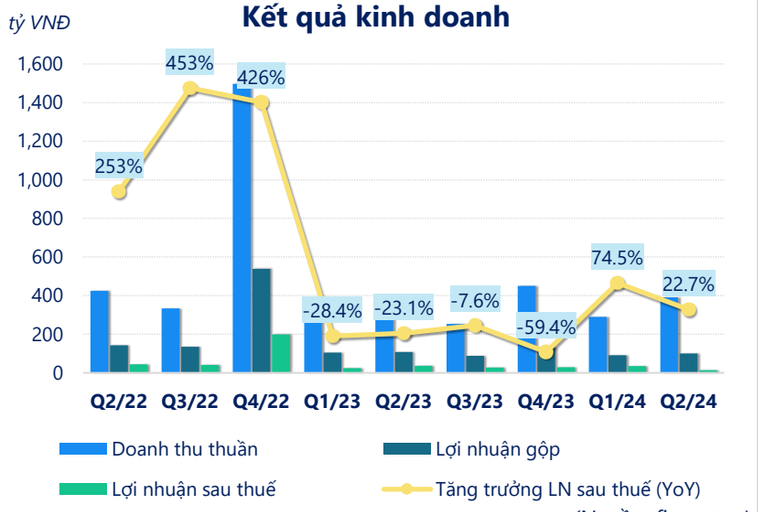

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

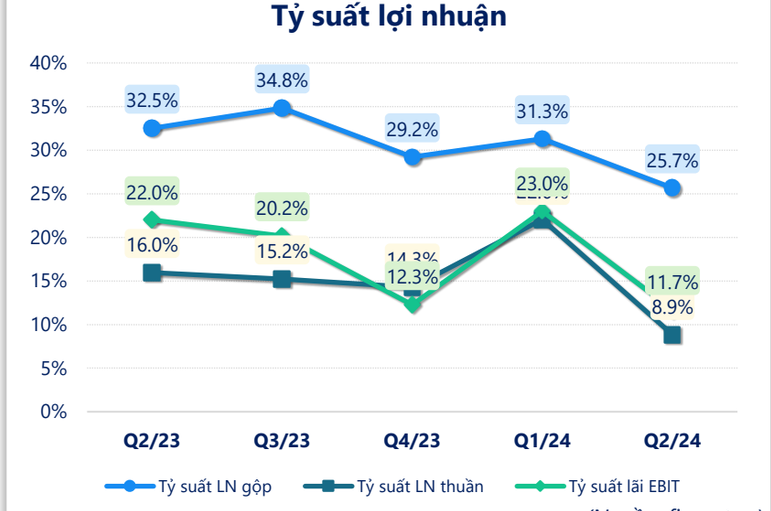

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

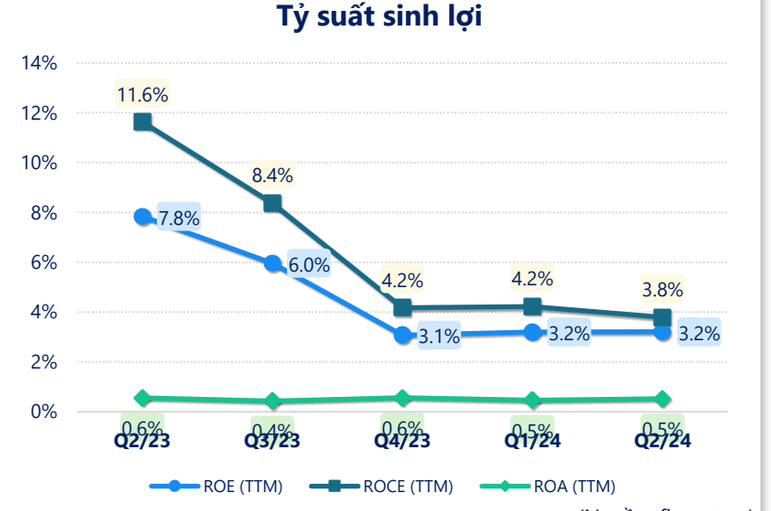

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

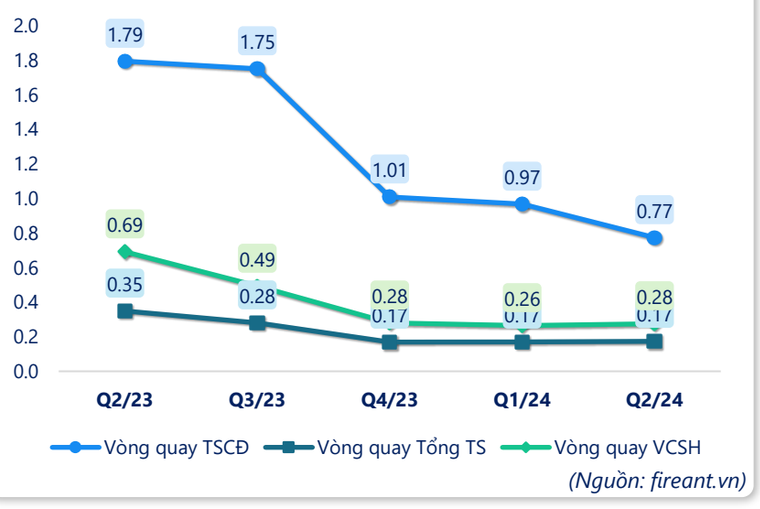

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

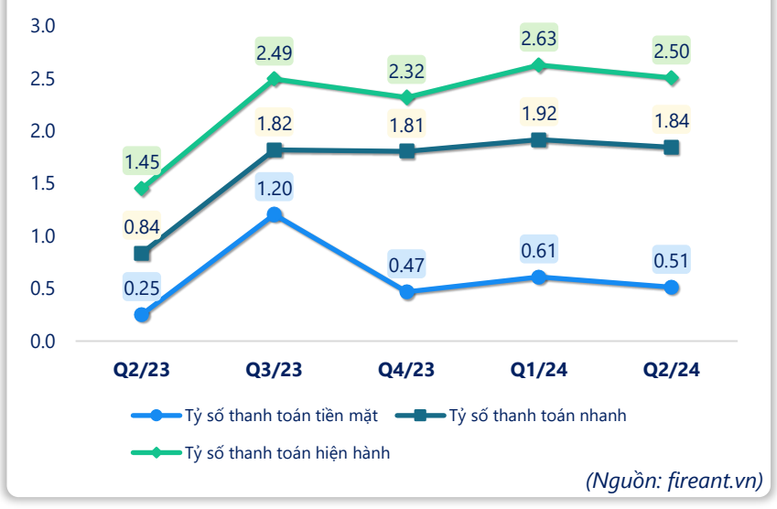

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

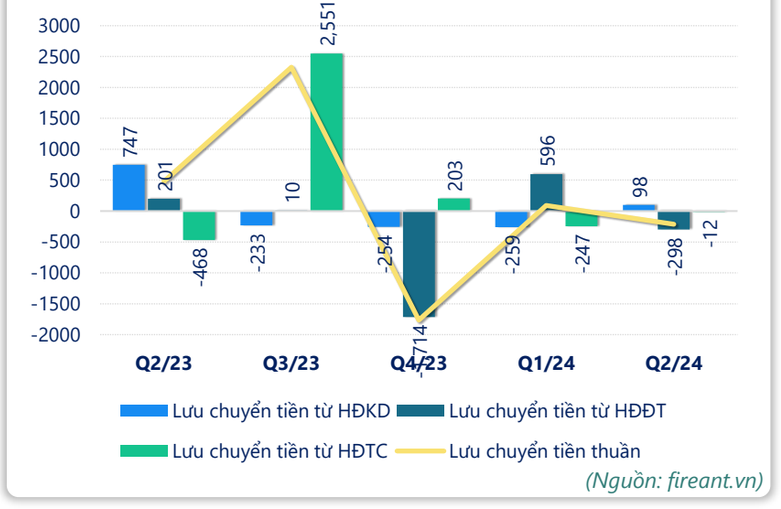

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,014**	**9,425**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	5,042	5,752	-12.4%
Tiền và tương đương tiền	1,031	1,153	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	933	1,542	-39.5%
Phải thu ngắn hạn	1,497	1,521	-1.6%
Hàng tồn kho	1,328	1,275	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	253	261	-2.9%
Tài sản dài hạn	**3,973**	**3,672**	**8.2%**
Phải thu dài hạn	15.6	14.5	7.2%
Tài sản cố định	2,189	1,363	60.6%
Bất động sản đầu tư	610	619	-1.4%
Tài sản dở dang	1,009	1,540	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0	
Tài sản dài hạn khác	**101**	**79.3**	**27.7%**
Lợi thế thương mại	47.3	56.1	-15.7%
Nợ phải trả	2,734	3,179	-14.0%
Nợ ngắn hạn	**2,014**	**2,472**	**-18.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	225	542	-58.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	209	10.7%
Nợ dài hạn	720	707	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	338	279	21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,280**	**6,246**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**6,280**	**6,246**	**0.5%**
Vốn điều lệ	5,147	5,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	331	254	451	289	391
Giá vốn hàng bán	224	166	319	199	291
Lợi nhuận gộp	108	88.5	132	90.6	100
Doanh thu HĐTC	2.59	11.2	9.23	27.4	12.4
Chi phí TC	18.2	12.4	-6.63	8.61	7.81
Chi phí lãi vay	18.1	11.1	-7.02	7.93	7.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	27.9	46.3	14.8	35.8
Chi phí QLDN	24.1	20.7	36.9	30.7	34.6
LN thuần từ HĐKD	52.8	38.7	64.4	63.8	34.6
Lợi nhuận khác	1.96	1.46	-2.05	-5.17	3.66
LN trước thuế	54.8	40.1	62.4	58.6	38.3
Lợi nhuận sau thuế	36.4	28.2	29.7	35.3	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	40.6	37.3	46.4	36.2	41.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	747	-233	-254	-259	98.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	201	9.65	-1,714	596	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-468	2,551	203	-247	-12.1
Tiền đầu kỳ	120	600	2,928	1,153	1,243
Lưu chuyển tiền thuần	**480**	**2,328**	**-1,765**	**89.8**	**-212**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.06	0.06	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	600	2,928	1,163	1,243	1,031

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic